TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔ LƯƠNG** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2020/ HNGĐ - ST
Ngày: 31/03/2020
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔ LƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn K
- Hội thẩm nhân dân: +. Ông: Trần Văn L
+. Ông: Nguyễn Văn Đ

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hoàng Thị H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Tiến D - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 03 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/02/2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/TLST-HNGĐ ngày 12/03/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị B, sinh năm 1979
- Bị đơn: Anh Thái Bá Q, sinh năm 1984

Đều cư trú tại Xóm Yên Thịnh, xã Yên Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An

(Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 06/01/2020, tại bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị B và anh Thái Bá Q kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn ngày 21/04/2005 tại UBND thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng.

Nguyên nhân do anh Q sống không chung thủy, có quan hệ với người phụ nữ khác; ngoài ra anh Q còn sống không có trách nhiệm với gia đình, sa đa vào tệ nạn xã hội, có hành vi bạo hành đối với chị B. Mặc dù chị B đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh Q không thay đổi. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể sinh sống cùng nhau được nữa chị B đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Q, không yêu cầu đoàn tụ.

- Về quan hệ con chung: Chị Trần Thị B và anh Thái Bá Q có 03 con chung là các cháu Thái Bá Tuấn A, sinh ngày 01/09/2001, cháu Thái Bá S, sinh ngày 12/07/2012 và cháu Thái Bá P, sinh ngày 28/06/2010. Nếu ly hôn, chị B có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Bá S và Bá P, yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật. Đối với cháu Tuấn A đã đủ 18 tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về khoản nợ: Vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai – bị đơn anh Thái Bá Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Thái Bá Q và chị B kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn ngày 21/04/2005 tại UBND thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường đến thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do khác biệt về quan điểm sống, tính cách. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể sinh sống cùng nhau được nữa anh Q đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị B, không yêu cầu đoàn tụ.

- Về quan hệ con chung: Anh Thái Bá Q và Trần Thị B có 03 con chung là các cháu Thái Bá Tuấn A, sinh 01/09/2001, cháu Thái Bá S, sinh 12/07/2012 và cháu Thái Bá P, sinh 28/06/2010. Nếu ly hôn anh Q có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bá P. Chị B nuôi cháu Bá S, không ai phải cấp dưỡng. Đối với cháu Tuấn A đã đủ 18 tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu chị B không đồng ý, anh Q đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các con và theo qui định của pháp luật. Trong trường hợp chị B nuôi hai con, anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000 đồng/01 tháng.

- Về quan hệ tài sản chung: Thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về khoản nợ: Thống nhất vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, các cháu Thái Bá S và Thái Bá P đều có nguyện vọng được sinh sống trực tiếp với chị Trần Thị B để thuận lợi cho việc học tập

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đô Lương phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác minh và thu thập chứng cứ, tổ chức hòa giải cũng như thời hạn giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định về thành phần, nguyên tắc xét xử, trình tự tố tụng tại phiên tòa.

Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị B và anh Thái Bá Q

- Về con chung: Giao cháu Thái Bá S, sinh 12/07/2012 và cháu Thái Bá P, sinh 28/06/2010 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; anh Thái Bá Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu cho đến khi các cháu Bá S, Bá P đủ 18 tuổi trưởng thành. Đối với cháu Thái Bá Tuấn A đã đủ 18 tuổi nên miễn xét.

- Về quan hệ tài sản chung và khoản nợ: Miễn xét.

Chị Trần Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Anh Thái Bá Q phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định

Các đương sự có quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đây là vụ án hôn nhân gia đình do chị Trần Thị B yêu cầu, nơi cư trú của anh Thái Bá Q tại xóm Yên Thịnh, xã Yên Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho chị B, anh Q. Tuy nhiên chị B, anh Q đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị B, anh Thái Bá Q theo quy định.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị B và anh Thái Bá Q kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn ngày 21/04/2005 tại UBND thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Theo chị B nguyên nhân do anh Q sống không chung thủy, có quan hệ với người phụ nữ khác; ngoài ra anh Q còn sống không có trách nhiệm với gia đình, sa đa vào tệ nạn xã hội, có hành vi bạo hành đối với chị B. Anh Q cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng do khác biệt về quan điểm sống, tính cách. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể sinh sống cùng nhau được nữa chị B, anh Q thống nhất ly hôn. Theo kết quả xác minh tại UBND xã Yên Sơn, chị B, anh Q có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn, sinh sống tại xã Yên Sơn, quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nhưng nguyên nhân cụ thể UBND xã không nắm bắt được. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị B và anh Q không còn, mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị B và anh Q để sớm ổn định cuộc sống cho cả hai bên.

- Về quan hệ con chung: Anh Thái Bá Q và Trần Thị B có 03 con chung là các cháu Thái Bá Tuấn A sinh 01/09/2001, cháu Thái Bá S, sinh 12/07/2012 và cháu Thái Bá P, sinh 28/06/2010. Đối với cháu Bá S, Bá P chị B có nguyện vọng nhận nuôi cả hai cháu, yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Anh Q có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bá P; chị B nuôi cháu Bá S, không ai phải cấp dưỡng. Nếu chị B không đồng ý, anh Q đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các con và theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp chị B nuôi hai con, anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000 đồng/01 tháng. Xét thấy nguyện vọng trực tiếp được nuôi con của chị B, anh Q đều chính đáng, tuy nhiên nguyện vọng của hai cháu Bá P, Bá S đều muốn trực tiếp sinh sống với chị B để thuận lợi cho việc học tập. Vì vậy cần giao hai cháu Bá P, Bá S cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/01 tháng/ 01 cháu, thời điểm cấp dưỡng

từ 01/04/2020 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi trưởng thành là phù hợp với nguyện vọng của các cháu, các bên đương sự, phù hợp với điều kiện sống tại địa phương, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Chị B, anh Q có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định. Đối với cháu Tuấn A đã đủ tuổi trưởng thành, các đương sự không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung và khoản nợ: Chị Trần Thị B và anh Thái Bá Q thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3]. Về án phí:

Chị Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm

Anh Thái Bá Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 55, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, 35, 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban Th□ờng vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị B và anh Thái Bá Q

2. Về con chung: Giao các cháu Thái Bá S sinh 12/07/2012 và cháu Thái Bá P, sinh 28/06/2010 chị Trần Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; anh Thái Bá Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi trưởng thành. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01 tháng 04 năm 2020.

Anh Thái Bá Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai đ□ợc cản trở.

Vì lợi ích của con chung các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định

3. Về quan hệ tài sản chung và khoản nợ: Miễn xét.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dõn sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Buộc chị Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đô Lương theo biên lai số 0005330 ngày 12/02/2020. Chị Trần Thị B đã nộp đủ án phí.

Anh Thái Bá Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND H.Đô Lương;
- Chi cục T.H.A dân sự H. Đô Lương;
- UBND thị trấn Đô Lương, H. Đô Lương;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn K